

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán	2 – 4
Báo cáo kết quả kinh doanh	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
Thuyết minh Báo cáo tài chính	7 - 28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		554.395.199.117	561.878.715.735
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		163.754.240.511	199.097.579.510
111	1. Tiền	V.01	163.754.240.511	60.097.579.510
112	2. Các khoản tương đương tiền		0	139.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	43.713.015.592	103.934.716.911
121	1. Đầu tư ngắn hạn		48.652.041.935	109.262.232.241
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(4.939.026.343)	(5.327.515.330)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		177.947.045.902	133.800.757.727
131	1. Phải thu khách hàng		68.392.501.503	29.048.751.048
132	2. Trả trước cho người bán		25.711.031.532	20.365.829.372
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		0	
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	83.843.512.867	84.386.177.307
140	IV. Hàng tồn kho		160.599.908.207	123.970.862.601
141	1. Hàng tồn kho	V.04	160.599.908.207	123.970.862.601
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.380.988.905	1.074.798.986
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		0	
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		0	
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.05	3.069.498	
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.06	8.377.919.407	1.074.798.986
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.390.277.370.168	1.277.984.490.373
220	II . Tài sản cố định		626.728.884.782	660.085.339.270
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	508.877.043.967	533.241.608.309
222	- Nguyên giá		1.108.894.471.238	1.127.541.960.173
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(600.017.427.271)	(594.300.351.864)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.08	117.851.840.815	126.843.730.961
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.09	683.969.469.125	533.484.480.222
251	1. Đầu tư vào công ty con		213.715.389.513	156.689.702.791
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		132.997.314.001	120.008.214.001
258	3. Đầu tư dài hạn khác		339.276.264.726	258.637.329.045
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.019.499.115)	(1.850.765.615)
260	V. Tài sản dài hạn khác		79.579.016.261	84.414.670.881
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	79.579.016.261	84.414.670.881
268	3. Tài sản dài hạn khác		0	
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.944.672.569.285	1.839.863.206.108

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính : VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		869.742.379.609	843.083.440.186
310	I. Nợ ngắn hạn		821.879.484.412	795.995.576.978
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.11	199.521.050.000	68.627.500.000
312	2. Phải trả người bán		4.218.042.436	7.092.744.000
313	3. Người mua trả tiền trước		43.293.315.457	845.638.208
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	113.196.747.400	92.030.770.981
315	5. Phải trả người lao động		130.338.421.661	134.981.576.474
316	6. Chi phí phải trả	V.13	11.425.215.206	2.205.796.719
317	7. Phải trả nội bộ		0	
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.14	217.388.695.547	347.382.538.173
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		102.497.996.705	142.829.012.423
330	II. Nợ dài hạn		47.862.895.197	47.087.863.208
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		47.862.895.197	47.087.863.208
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.074.930.189.676	996.779.765.922
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.15	1.074.930.189.676	996.779.765.922
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		813.000.000.000	813.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		0	
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(45.888.229.060)	(38.838.499.409)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	3.368.124.791
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		54.262.955.933	54.262.955.933
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		27.131.477.966	27.131.477.966
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	600.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		226.423.984.837	137.255.706.641
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	
422	12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		0	
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
432	1. Nguồn kinh phí		0	
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.944.672.569.285	1.839.863.206.108

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			1.759.385.962
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ		3,450,432.76	2,968,016.24
- Đồng			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu
Nguyễn Thị Lệ Dung
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 20 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng
Dương Văn Khen

Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tân

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.16	721.091.747.479	330.455.416.654
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.17	0	246.404.440
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.18	721.091.747.479	330.209.012.214
11	Giá vốn hàng bán	VI.19	493.413.094.012	274.062.037.644
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		227.678.653.467	56.146.974.570
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.20	20.662.123.855	24.854.538.934
22	Chi phí tài chính	VI.21	15.118.359.024	0
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>14.573.158.764</i>	<i>0</i>
24	Chi phí bán hàng		6.698.495.013	3.455.323.809
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		28.280.697.698	16.574.332.594
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		198.243.225.587	60.971.857.101
31	Thu nhập khác		60.415.668.148	57.606.794.108
32	Chi phí khác		15.879.115.277	29.163.426.310
40	Lợi nhuận khác		44.536.552.871	28.443.367.798
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		242.779.778.458	89.415.224.899
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.22	58.045.879.862	21.058.118.808
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		184.733.898.596	68.357.106.091
61	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.23	2.305	846

Người lập biểu
Nguyễn Thị Lệ Dung
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 20 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng
Dương Văn Khen

Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXkinh doanh		
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	703.888.831.335	387.468.442.041
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	(311.892.106.869)	(131.061.442.045)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(178.590.009.450)	(222.371.849.386)
04	4. Tiền chi trả lãi	(8.866.561.113)	
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(36.180.790.540)	
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	113.375.806.181	23.722.678.270
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(427.106.802.764)	(68.145.813.461)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	(145.371.633.220)	(10.387.984.581)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(262.447.530)	(56.509.919.272)
22	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	60.054.868.191	52.947.591.305
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(56.105.000.000)	(10.432.800.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ dài hạn khác	128.358.118.000	16.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(159.009.803.222)	(31.966.500.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	13.148.738.433	13.975.031.047
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(13.815.526.128)	(15.986.596.920)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	(7.049.729.651)	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	199.521.050.030	
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(68.627.500.030)	
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	0	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	0	(38.008.238.900)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	123.843.820.349	(38.008.238.900)
50	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	(35.343.338.999)	(64.382.820.401)
60	TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	199.097.579.510	322.611.093.613
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	TIỀN TỒN CUỐI KỲ	163.754.240.511	258.228.273.212

Người lập biểu
Nguyễn Thị Lệ Dung
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 20 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng
Dương Văn Khen

Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 4603000509 ngày 03/03/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp;

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Khai thác và chế biến mủ cao su; Bán lẻ xăng dầu; Mua bán gỗ cao su; Chế biến gỗ cao su; Thi công xây dựng và sửa chữa cầu đường, công trình giao thông; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Đầu tư, xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu dân cư; Kinh doanh đĩa ốc; Kinh doanh phát triển nhà và các công trình dịch vụ công nghiệp; Đầu tư tài chính.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm 30/06/2010 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Cơ quan Công ty	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
2. Nông trường Bồ lá	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
3. Nông trường Hưng Hòa	Xã Hưng Hòa, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
4. Nông trường Tân Hưng	Xã Tân Hưng, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
5. Nông trường Lai Uyên	Xã Tân Long, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
6. Nông trường Vĩnh Bình	Xã Bình Mỹ, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
7. Nông trường Hội Nghĩa	Xã Hội Nghĩa, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Phước
8. Nông trường Nhà Nai	Xã Tân Thành, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Phước
9. Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Xây dựng	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 813.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 81.300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần, số cổ phần được chào bán là: 0 cổ phần; Vốn pháp định: 6.000.000.000 đồng

Cơ cấu vốn cổ phần tại thời điểm 30/06/2010:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	54.158.406	66,62%
02	Cổ phiếu quỹ	11.719.830.000	1.171.983	1,44%
03	Cổ đông khác	259.696.110.000	25.969.611	31,94%
	Cộng	813.000.000.000	81.300.000	100,00%

02. Công ty con

Công ty con của Công ty tại thời điểm 30/06/2010 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
Công ty TNHH Phước Hòa Kampongthom	Huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Kampuchia

03. Công ty liên kết

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm 30/06/2010 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	Xã Khánh Bình, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Công ty TNHH XDKD CSHT Cao su Việt Nam	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Các Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể:

- Quyết định số 149/2001/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ - BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5);

Cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này, Công ty không áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được để số dư trên Báo cáo tài chính ghi nhận vào chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán đầu năm sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm.

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ. Chênh lệch giảm được giảm trừ chi phí

hoạt động tài chính tối đa bằng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ phân còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

05. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

06. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ - BTC ngày 30/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao ước tính như sau :

- + Nhà cửa, vật kiến trúc
- + Máy móc, thiết bị

05 – 50 năm
05 – 10 năm

+ Phương tiện, vận tải

06 – 10 năm

+ Thiết bị văn phòng

03 – 08 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

08. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

09. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

10. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của Công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được để số dư trên Báo cáo tài chính đầu năm sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

15. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

21. Tính giá thành sản phẩm

a/ Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

b/ Với các sản phẩm phụ : Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

23. Thay đổi trong chính sách kế toán

Công ty áp dụng Quyết định số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sử đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

III. Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	28.601.036.157	5.014.007.500
Tiền gửi ngân hàng	135.153.204.354	55.083.572.010
Tiền đang chuyển	0	
Cộng	163.754.240.511	60.097.579.510
02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	27.453.910.757	33.271.204.241
b. Đầu tư ngắn hạn khác	21.198.131.178	75.991.028.000
c. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4.939.026.343)	(5.327.515.330)
Cộng	43.713.015.592	103.934.716.911

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Mã	Cuối kỳ		Đầu kỳ		Lý do tăng giảm đầu kỳ và cuối kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
GTA	1.398.732	19.956.687.050	1.398.732	19.956.687.050		
BCC	40.000	687.087.000	40.000	687.087.000		
SCJ	30.000	1.186.747.500	26.000	1.186.747.500	Nhận CP thưởng	Nhận CP thưởng
KBC	60.000	2.934.236.720	40.000	2.934.236.720	Chia tách CP	Chia tách CP
PVI	40.500	1.243.304.900	30.000	1.138.304.900	Mua thêm CP	Mua thêm CP
ITA	48.000	1.442.160.000	30.000	1.442.160.000	Chia tách CP	Chia tách CP
CH	0	0	30.000	1.867.797.500	Bán CP	Bán CP
TTF	0	0	20.000	808.605.984	Bán CP	Bán CP
SSI	0	0	40.000	3.245.650.000	Bán CP	Bán CP
ACB	82	3.687.587	82	3.927.587	Điều chỉnh	Điều chỉnh
	1.617.314	27.453.910.757	1.654.814	33.271.204.241		

b. Đầu tư ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi có kỳ hạn		37.991.028.000
Cho vay ngắn hạn	21.198.131.178	38.000.000.000
Cộng	21.198.131.178	75.991.028.000

c. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Mã CK	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
GTA	1.398.732	19.956.687.050	16.365.164.400	3.591.522.650
BCC	40.000	687.087.000	468.000.000	219.087.000
SCJ	30.000	1.186.747.500	909.000.000	277.747.500
KBC	40.000	1.956.157.813	1.456.000.000	500.157.813
PVI	30.000	920.966.593	807.000.000	113.966.593
ITA	30.000	901.350.000	666.000.000	235.350.000
ACB	82	3.687.587	2.492.800	1.194.787
	1.568.814	25.612.683.543	20.673.657.200	4.939.026.343

Ghi chú: Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 Công ty đã nhận được thông báo nhận thêm cổ phiếu do chia tách cổ phiếu (KBC: 20.000 cổ phiếu; PVI: 10.500 cổ phiếu; ITA: 18.000 cổ phiếu) Đến thời điểm 30/06/2010 Công ty chưa nhận được số cổ phiếu chia tách do đó số cổ phiếu chia tách chưa được giao dịch tự do trên thị trường. Theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính các cổ phiếu trên không được giao dịch tự do trên thị trường không được trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu về cổ tức	3.108.700.000	361.235.600
Phải thu về thẻ visa	624.400.000	631.734.720
Phải thu về tiền bán cổ phiếu	0	1.206.340.000
Phải thu về lãi cho vay	764.539.219	3.165.675.356
Phải thu về cho mượn vốn Kampuchia	68.533.627.854	62.793.500.000
Phải thu của phước hòa kampongthon	851.595.596	1.546.500.000
Phải thu về trái phiếu	390.583.333	937.272.222
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân và thuế thu hộ	1.039.313.785	1.517.892.658
Phải thu cho vay mua cổ phiếu	7.239.294.524	8.444.566.107
Phải thu về bảo hiểm xã hội nộp thừa		2.283.803.008
Phải thu khác	1.291.458.556	1.497.657.636
Cộng	83.843.512.867	84.386.177.307

04. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	23.876.737.750	12.546.837.578
Công cụ, dụng cụ	2.375.344.530	2.700.101.173
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	60.385.730.547	51.110.446.822
Thành phẩm	73.962.095.380	57.613.477.028
Cộng giá gốc hàng tồn kho	160.599.908.207	123.970.862.601

05. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
Thuế thu nhập cá nhân	3.069.498	
Các khoản phải thu nhà nước khác		
Cộng	3.069.498	0

06. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
Tạm ứng	8.377.919.407	1.067.616.704
Tài sản thiếu chờ xử lý		7.182.282
Cộng	8.377.919.407	1.074.798.986

07. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 01)

08. Chi phí xây dựng dở dang	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chăm sóc vườn cây và kiến thiết cơ bản	117.286.984.145	125.855.917.491
Đường nhựa từ công ty qua lô 7&8 NT Bó Lá	32.727.273	32.727.273
Hệ thống xử lý nước thải	303.886.197	303.886.197
Kho thành phẩm	56.380.200	
Mua sắm tài sản cố định	171.863.000	651.200.000
Cộng	117.851.840.815	126.843.730.961

09. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Đầu tư vào công ty con	213.715.389.513	156.689.702.791
a. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	132.997.314.001	120.008.214.001
b. Đầu tư dài hạn khác	339.276.264.726	258.637.329.045
- Đầu tư cổ phiếu	333.345.078.392	240.681.156.392
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	5.000.000.000	7.000.000.000
- 'Đầu tư vườn cây khoán hộ 2001	931.186.334	956.172.653
- Cho vay dài hạn		10.000.000.000
c. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.019.499.115)	(1.850.765.615)
Cộng	683.969.469.125	533.484.480.222

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a. Đầu tư vào công ty con

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP cao su Trường phát		19.716.457.500		6.500.000.000
Công ty TNHH Phước Hòa Kampongthom		193.998.932.013		150.189.702.791
Cộng	0	213.715.389.513	0	156.689.702.791

Giá trị đầu tư tăng đầu kỳ so với cuối kỳ do Công ty tiến hành góp vốn đầu tư trong kỳ

b. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP khu công nghiệp Nam Tân Uyên		53.032.117.197		40.129.517.197
Công ty TNHH XD KD CSHT cao su Việt Nam		79.965.196.804		79.878.696.804
Cộng	0	132.997.314.001	0	120.008.214.001

Giá trị đầu tư tăng đầu kỳ so với cuối kỳ do Công ty tiến hành góp vốn đầu tư trong kỳ

c. Đầu tư dài hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Công ty Công nghiệp & XNK cao su	19.900	2.361.981.326	19.900	2.361.981.326
Cổ phiếu Công ty CP Gỗ Thuận An	562.445	8.600.105.615	562.445	8.600.105.615
Cổ phiếu Công ty CP GERU SPORT	100.000	1.041.728.451	100.000	1.041.728.451
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	2.647.000	35.703.356.000	2.647.000	35.703.356.000
Góp vốn Công ty CP Thủy điện Gruco Sông Côn		57.000.000.000		57.000.000.000
Góp vốn Công ty CP Cao su Quasa Geruco Lào		24.300.000.000		24.300.000.000
Góp vốn Công ty CP Cao su TP HCM		22.402.870.000		10.988.948.000
Góp vốn Công ty CP Cao su Sơn La		20.000.000.000		20.000.000.000
Góp vốn Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG		149.985.037.000		72.485.037.000
Góp vốn Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh		10.350.000.000		7.800.000.000
Góp vốn Công ty CP VRG Long An		1.600.000.000		400.000.000
Cộng	3.329.345	333.345.078.392	3.329.345	240.681.156.392

Giá trị đầu tư tăng đầu kỳ so với cuối kỳ do Công ty tiến hành góp vốn đầu tư trong kỳ

Dự phòng đầu tư chứng khoán dài hạn

Tên Chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
Công ty CP Gỗ Thuận An	562.445	8.600.105.615	6.580.606.500	2.019.499.115
Tổng cộng	562.445	8.600.105.615	6.580.606.500	2.019.499.115

10. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Chi phí sửa chữa lớn chưa phân bổ		20.104.761
Giá trị lợi thế kinh doanh khi đánh giá lại giá trị doanh nghiệp	79.579.016.261	84.394.566.120
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	12.900.000	
Cộng	79.579.016.261	84.414.670.881

11. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Vay ngân hàng	199.521.050.000	68.627.500.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả		
Cộng	199.521.050.000	68.627.500.000

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	5.658.537.852	3.178.011.182
Thuế thu nhập doanh nghiệp	103.150.803.952	81.285.714.630
Thuế thu nhập cá nhân		91.302.110
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		7.475.743.059
Các loại thuế khác	4.387.405.596	
Cộng	113.196.747.400	92.030.770.981

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bằng 25% (hai mươi lăm phần trăm).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được trình bày dưới đây:

Trong đó:	Số tiền	Ghi chú
Lợi nhuận kế toán trong kỳ	242.779.778.458	(1)
Các khoản thu không chịu thuế trong kỳ	10.619.209.011	(2)
<i>Thu tiền cổ tức</i>	<i>10.619.209.011</i>	
Các khoản chi loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế trong kỳ	22.950.000	(3)
<i>Thù lao hội đồng không trực tiếp điều hành</i>	<i>22.950.000</i>	
<i>Chi phí không có hóa đơn chứng từ hợp lý hợp lệ</i>		
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	232.183.519.447	(4) = (1)-(2)+(3)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ	58.045.879.862	(5) = (4) x 25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	81.285.714.630	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	36.180.790.540	

Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	103.150.803.952	
13. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Trích trước chi phí vận chuyển		268.622.171
Trích trước chi phí quản lý vườn cây thanh lý gãy đổ		124.150.316
Trích trước tiền ăn giữa ca, bồi dưỡng độc hại		1.501.119.280
Trích trước chi phí nguyên vật liệu 6 tháng đầu năm (*)	11.425.215.206	
Chi phí phải trả khác		311.904.952
Cộng	11.425.215.206	2.205.796.719

Ghi chú: (*) Trích trước chi phí phân bón 6 tháng đầu năm theo tiêu thức chi phí phân bón cả năm theo kế hoạch và tỷ lệ sản lượng mù khai thác 6 tháng và tổng sản lượng khai thác cả năm theo kế hoạch

14. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản thừa chờ xử lý	85.690.880	8.197.708
Kinh phí công đoàn	3.049.308.908	2.982.884.381
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	65.366.960.400	23.907.359.600
Phải trả lợi nhuận giai đoạn nhà nước về cho tập đoàn CN CSVN	14.888.093.468	200.423.845.735
Phải trả về quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	2.010.992.000	701.728.289
Phải trả về thu mua mù cao su tiểu điền tại các nông trường	13.929.112.838	11.221.740.807
Phải trả về chi phí lãi vay	320.007.999	0
Phải trả về thu hộ tiền vay cán bộ công nhân viên vay	7.295.623.880	8.688.616.240
Quỹ hợp vốn CNV	24.876.796.000	24.915.046.000
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	83.500.000.000	73.750.000.000
Phải trả về bảo hiểm y tế	666.419.007	0
Phải trả về bảo hiểm xã hội	776.581.008	
Phải trả về bảo hiểm thất nghiệp	28.321.388	
Phải trả về cổ phần hóa	283.122.320	283.122.320
Phải trả khác	311.665.451	499.997.093
Cộng	217.388.695.547	347.382.538.173

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (phụ lục 02)

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Vốn góp của nhà nước	541.584.060.000	541.584.060.000
Cổ phiếu quỹ	11.719.830.000	9.849.830.000
Quỹ ban điều hành	259.696.110.000	261.566.110.000
Cộng	813.000.000.000	813.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Kỳ này
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu kỳ	813.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	
+ Vốn góp giảm trong kỳ	
+ Vốn góp cuối kỳ	813.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	

d. Cổ tức	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.300.000	81.300.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.171.983	984.983
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.128.017	80.315.017
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
<i>* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ/ cổ phiếu</i>		

e. Lợi nhuận chưa phân phối	Số tiền	Ghi chú
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	137.255.706.641	(1)
Lợi nhuận chưa phân phối tăng trong kỳ	185.333.898.596	(2)
<i>Tăng do lãi từ kết quả kinh doanh trong kỳ</i>	184.733.898.596	
<i>Tăng do thôi trích quỹ nghiên cứu khoa học kỳ trước</i>	600.000.000	
Lợi nhuận chưa phân phối giảm trong kỳ	96.165.620.400	(3)
<i>Chi trả cổ tức từ lợi nhuận kỳ trước (*)</i>	96.165.620.400	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	226.423.984.837	(1) +(2) - (3)

IV. Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng	721.091.747.479	330.455.416.654
Cộng	721.091.747.479	330.455.416.654

	Kỳ này	Kỳ trước
17. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán		246.404.440
Cộng	0	246.404.440
18. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thuần bán hàng	721.091.747.479	330.209.012.214
Cộng	721.091.747.479	330.209.012.214
19. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.612.828.221	
Giá vốn thành phẩm đã bán	491.800.265.791	274.062.037.644
Cộng	493.413.094.012	274.062.037.644
20. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.947.295.847	9.980.816.829
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	933.311.111	321.791.667
Lãi đầu tư chứng khoán	1.073.930.000	1.623.541.719
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.685.897.900	4.860.958.000
Lãi bán ngoại tệ	5.021.688.997	4.754.132.795
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	22.074.752
Doanh thu hoạt động tài chính khác		3.291.223.172
Cộng	20.662.123.855	24.854.538.934
21. Chi phí hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	14.573.158.764	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	129.547.103	39.626.812
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(219.755.487)	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		(1.919.383.469)
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	635.408.644	1.879.756.657
Cộng	15.118.359.024	0
22. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	58.045.879.862	21.058.118.808
Cộng	58.045.879.862	21.058.118.808

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế	184.733.898.596	68.357.106.091
Các khoản giảm trừ lợi nhuận sau thuế	0	0
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	184.733.898.596	68.357.106.091
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (*)	80.149.908	80.764.951
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.305	846

(*) Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

Ngày giao dịch	Giao dịch	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá cổ phiếu	Số ngày lưu hành cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu bình quân
01/01/10	Đầu kỳ	80.315.017	10.000	181	80.315.017
04/01/10	Mua lại cổ phiếu	(20.000)	10.000	178	(19.669)
05/01/10	Mua lại cổ phiếu	(500)	10.000	177	(489)
13/01/10	Mua lại cổ phiếu	(13.210)	10.000	169	(12.334)
15/01/10	Mua lại cổ phiếu	(20.000)	10.000	167	(18.453)
18/01/10	Mua lại cổ phiếu	(7.000)	10.000	164	(6.343)
19/01/10	Mua lại cổ phiếu	(5.000)	10.000	163	(4.503)
20/01/10	Mua lại cổ phiếu	(2.640)	10.000	162	(2.363)
21/01/10	Mua lại cổ phiếu	(14.830)	10.000	161	(13.191)
25/01/10	Mua lại cổ phiếu	(20.000)	10.000	157	(17.348)
26/01/10	Mua lại cổ phiếu	(20.000)	10.000	156	(17.238)
27/01/10	Mua lại cổ phiếu	(20.000)	10.000	155	(17.127)
01/02/10	Mua lại cổ phiếu	(10.000)	10.000	150	(8.287)
02/02/10	Mua lại cổ phiếu	(20.000)	10.000	149	(16.464)
03/02/10	Mua lại cổ phiếu	(13.820)	10.000	148	(11.300)
	Cộng	80.128.017		2.437	80.149.908

V. Thông tin khác.

01. Số liệu so sánh.

Số liệu so sánh trên là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (Báo cáo kiểm toán số 16/2010/BC.TC – AASC.HCM ngày 22/02/2010) và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (Báo cáo kiểm toán số 135/2009/BC.KTTC – AASC.HCM ngày 28/08/2009). Một số chỉ tiêu được phân loại lại đảm bảo tính so sánh với số liệu kỳ này.

Các chỉ tiêu được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này:

Chỉ tiêu	Mã số	Phân loại lại trên Báo cáo tài chính kỳ này	Trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2009
Bảng cân đối kế toán			
Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		142.229.012.423
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	600.000.000	1.200.000.000
Người mua trả tiền trước	313		47.933.501.416
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	142.829.012.423	
Doanh thu nhận trước	338	47.933.501.416	
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Doanh thu hoạt động tài chính	20	24.854.538.934	21.563.315.762
Chi phí tài chính	21	0	(3.291.223.172)

02. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 của Công ty được Ban Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 20/07/2010

Người lập biểu
Nguyễn Thị Lệ Dung
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 20 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng
Dương Văn Khen

Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tân

Phụ lục : 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	82.919.512.758	56.352.259.232	42.692.673.667	1.064.932.585	903.547.999.870	40.964.582.061	1.127.541.960.173
Mua trong năm		699.406.000	928.207.273	171.000.000			1.798.613.273
Đầu tư XDCB hoàn thành					10.431.167.264		10.431.167.264
Thanh lý, nhượng bán					30.249.330.472		30.249.330.472
Giảm khác			627.939.000				627.939.000
Số dư cuối năm	82.919.512.758	57.051.665.232	42.992.941.940	1.235.932.585	883.729.836.662	40.964.582.061	1.108.894.471.238
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	48.003.235.784	42.771.092.183	23.479.902.728	859.989.016	457.950.612.384	21.235.519.769	594.300.351.864
Khấu hao trong năm	3.126.629.790	2.112.596.066	2.039.213.493	45.078.728	14.494.372.352	1.342.690.769	23.160.581.198
Thanh lý, nhượng bán					16.890.482.469		16.890.482.469
Giảm khác			553.023.322				553.023.322
Số dư cuối năm	51.129.865.574	44.883.688.249	24.966.092.899	905.067.744	455.554.502.267	22.578.210.538	600.017.427.271
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	34.916.276.974	13.581.167.049	19.212.770.939	204.943.569	445.597.387.486	19.729.062.292	533.241.608.309
Tại ngày cuối năm	31.789.647.184	12.167.976.983	18.026.849.041	330.864.841	428.175.334.395	18.386.371.523	508.877.043.967

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	813.000.000.000	(18.202.216.370)		28.279.760.702	14.139.880.351		44.695.711.844
Tăng do mua cổ phiếu quỹ		(20.636.283.039)					
Tăng do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm			3.368.124.791				
Tăng do phân phối lợi nhuận năm trước				25.983.195.231	12.991.597.615	600.000.000	
Tăng do lợi nhuận năm trước							259.831.952.306
Tăng khác							131.934.883
Giảm do phân phối lợi nhuận năm trước							78.549.585.692
Giảm do phải trả cổ tức							88.854.306.700
Số dư cuối năm trước	813.000.000.000	(38.838.499.409)	3.368.124.791	54.262.955.933	27.131.477.966	600.000.000	137.255.706.641
Số dư đầu kỳ này	813.000.000.000	(38.838.499.409)	3.368.124.791	54.262.955.933	27.131.477.966	600.000.000	137.255.706.641
Tăng do mua cổ phiếu quỹ		(7.049.729.651)					
Tăng từ lợi nhuận trong kỳ							184.733.898.596
Tăng khác							600.000.000
Giảm do phân phối lợi nhuận kỳ trước							96.165.620.400
Giảm hoàn nhập chênh lệch tỷ giá kỳ trước			3.368.124.791				
Giảm khác						600.000.000	
Số dư cuối năm	813.000.000.000	(45.888.229.060)	0	54.262.955.933	27.131.477.966	0	226.423.984.837

THUYẾT MINH KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ II VÀ LŨY KẾ 6 THÁNG NĂM 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2/2009	QUÝ 2/2010	LŨY KẾ 6 THÁNG 2009	LŨY KẾ 6 THÁNG 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (*)	01	V.14	157.182.754.143	468.671.488.988	330.455.416.654	721.091.747.479
2. Các khoản giảm trừ	02		246.404.440		246.404.440	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.15	156.936.349.703	468.671.488.988	330.209.012.214	721.091.747.479
4. Giá vốn hàng bán (*)	11	V.16	116.674.350.079	334.623.904.812	274.062.037.644	493.413.094.012
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	20		40.261.999.624	134.047.584.176	56.146.974.570	227.678.653.467
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.17	19.896.090.515	8.526.010.229	21.563.315.762	20.662.123.855
7. Chi phí tài chính	22	V.18	649.231.652	9.098.378.236	(3.291.223.172)	15.118.359.024
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			12.799.964.598		14.573.158.764
8. Chi phí bán hàng	24	V.19	1.659.340.878	3.821.580.124	3.455.323.809	6.698.495.013
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.20	10.071.962.055	19.740.594.907	16.574.332.594	28.280.697.698
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+ (21-22) - (24+25))	30		47.777.555.554	109.913.041.138	60.971.857.101	198.243.225.587
11. Thu nhập khác	31	V.21	30.474.704.870	38.665.846.559	57.606.794.108	60.415.668.148
12. Chi phí khác	32	V.22	16.522.720.129	8.127.976.214	29.163.426.310	15.879.115.277
13. Lợi nhuận khác (40 =31 -32)	40		13.951.984.741	30.537.870.345	28.443.367.798	44.536.552.871
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		61.729.540.295	140.450.911.483	89.415.224.899	242.779.778.458
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.23	14.954.112.921	33.818.275.868	21.058.118.808	58.045.879.862
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 60 = 50-51-52	60		46.775.427.374	106.632.635.616	68.357.106.091	184.733.898.596
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			1.330	846	2.305